Machine Translated by Google

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

BẢN NHÁP

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Nukote Chemshield FC - Bên A
Các phư ơng tiện nhận dạng khác	Không có.
Sử dụng đư ợc khuyến nghị	Bảo vệ bề mặt bê tông. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Bảng dữ liệu kỹ thuật sản phẩm.
Hạn chế đư ợc đề xuất	Không có thông tin nào đư ợc biết.

Thông tin Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà cung cấp/Nhà phân phối

Nhà cung cấp

Tên công ty	Hệ thống phủ Nukote quốc tế
Địa chỉ	4730 Đư ờng Consulate Plaza Phòng 100 Houston, TX. 77032
Điện thoại	832-770-7100
E-mail	SDS@nukoteglobal.com
Số điện thoại khẩn cấp	Chemtrec: 800-424-9300 (Tài khoản: CCN16118) hoặc Quốc tế: 703-527-3887 (Tài khoản: CCN16118)

2. Nhận dạng mối nguy hiểm

Nguy cơ vật lý	Chư a đư ợc phân loại.	
Nguy cơ sức khỏe	Ăn mòn/kích ứng da	Thể loại 2
	Tổn thư ơng mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Thể loại 2A
	Nhạy cảm, da	Thể loại 1
	Tính gây ung thư	Thể loại 1A
	Độc tính cơ quan đích cụ thể, phơ i nhiễm lặp lại	Thể loại 1 (phổi)
Nguy cơ môi trư ờng	Nguy hiểm cho môi trư ờng nư ớc, cấp tính Loại 2 nguy hiểm	
	Có hại cho môi trư ờng nư ớc, nguy hiểm lâu dài	Thể loại 2

OSHA định nghĩa các mối nguy hiểm: Chư a đư ợc phân loại.

Các thành phần nhãn



Từ tín hiệu	Sự nguy hiểm
Tuyên bố nguy hiểm	Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây ung thư . Gây tổn thư ơng cho các cơ quan (phổi) thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Độc hại đối với sinh vật thủy sinh có tác động lâu dài.
Tuyên bố phòng ngừa	
Phòng ngừa	Xin hư ớng dẫn đặc biệt trư ớc khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sư ơng mù hoặc hơ i. Rửa sạch sau khi xử lý. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không đư ợc phép ra khỏi nơ i làm việc. Tránh thải ra môi trư ờng. Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/mắt bảo vệ/bảo vệ mặt.
Phản ứng	Nếu tiếp xúc hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nếu dính vào da: Rửa bằng nhiều nư ớc. Nếu kích ứng da hoặc phát ban xảy ra: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nếu vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nư ớc trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Nếu mắt kích ứng vẫn tiếp diễn: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch trư ớc tái sử dụng. Thu gom chất thải tràn đổ.
Kho	Cửa hàng đã bị khóa.

Machine Translated by Google

Xử lý	Xử lý chất thải/thùng chứa theo quy định của địa phư ơ ng/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Nguy hiểm(s) không phải là nguy hiểm khác đư ợc phân loại (HNOC)	Không có thông tin nào đư ợc biết.
Thông tin bổ sung	Không có.

3. Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	%
Nhựa Epoxy	25068-38-6	35 - 60
Nhôm oxit	1344-28-1	20-35
Silic Dioxit	67762-90-7	10 - 25
Nhựa Epoxy	28064-14-4	0 - 25
Magie Silicat	14807-96-6	5-20
Titan dioxit	13463-67-7	1 - 10
Silica tinh thể	14808-60-7	1 - 5
Silica khói	112945-52-5	0-5

Tất cả nồng độ đều tính theo phần trăm trọng lư ợng trừ khi thành phần là khí. Nồng độ khí tính theo phần trăm thể tích.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít vào	Di chuyển đến nơ i có không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng phát triển hoặc kéo dài.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch da bằng xà phòng và nư ớc. Trong trư ờng hợp bệnh chàm hoặc các bệnh lý về da khác: Tìm kiếm sự chăm sóc y tế và mang theo những hư ớng dẫn này. Rửa quần áo bị nhiễm bẩn trư ớc khi tái sử dụng.
Giao tiếp bằng mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nư ớc trong ít nhất 15 phút. Cung cấp trạm rửa mắt. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu sự kích ứng phát triển và kéo dài.
Tiêu thụ	Súc miệng. Đi khám bác sĩ nếu có triệu chứng.
Quan trọng nhất triệu chứng/tác dụng, cấp tính và bị trì hoãn	Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nư ớc mắt, đỏ, sư ng và mờ mắt. Ho. Khó chịu ở ngực. Khó thở. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra các tác động mãn tính. Có thể gây ung thư .
Chỉ định ngay lập tức chăm sóc y tế và đặc biệt cần điều trị	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ chung và điều trị triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
Thông tin chung	NẾU tiếp xúc hoặc lo lắng: Hãy tìm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế (hiển thị nhãn nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế biết về vật liệu liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trư ớc khi sử dụng lại.

5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Phư ơ ng tiện chữa cháy phù hợp Sư ơ ng nư ớc. Bọt. Bột hóa chất khô. Cacbon dioxit (CO2).

Phư ơ ng tiện chữa cháy không phù hợp	Không sử dụng tia nư ớc để chữa cháy vì điều này sẽ khiến đám cháy lan rộng.
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Trong quá trình cháy, có thể hình thành các loại khí nguy hiểm cho sức khỏe.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa	Phải đeo thiết bị thở tự cung cấp và quần áo bảo hộ đầy đủ trong trư ờng hợp hỏa hoạn.
Thiết bị/ hư ớng dẫn chữa cháy	Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp rủi ro.
Phư ơ ng pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và cân nhắc đến mối nguy hiểm của các vật liệu liên quan khác.
Nguy cơ cháy nổ nói chung	Không có nguy cơ cháy nổ bất thư ờng nào đư ợc ghi nhận.

Machine Translated by Google

6. Biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp	Giữ những ngư ời không cần thiết tránh xa. Giữ mọi ngư ời tránh xa và ngư ợc gió nơ i tràn/rò rỉ. Mặc thiết bị bảo vệ và quần áo thích hợp trong quá trình dọn dẹp. Không hít phải sư ơ ng mù hoặc hơ i. Làm không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ trừ khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Chính quyền địa phư ơ ng nên đư ợc thông báo nếu không thể xử lý đư ợc sự cố tràn đáng kể đư ợc chứa đựng. Để bảo vệ cá nhân, hãy xem phần 8 của SDS.
Phư ơ ng pháp và vật liệu cho ngăn chặn và dọn dẹp	Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Sự cố tràn lớn: Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu, nếu điều này không có nguy cơ . Đê ngăn vật liệu tràn, nơ i có có thể. Hấp thụ trong vermiculite, cát khô hoặc đất và đặt vào thùng chứa. Sản phẩm sau phục hồi, rửa sạch khu vực bằng nư ớc. Vết đổ nhỏ: Lau sạch bằng vật liệu thấm hút (ví dụ vải, vải nỉ). Làm sạch bề mặt kỹ lư ỡng để loại bỏ chất bẩn còn sót lại. Không bao giờ đổ chất đổ trở lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Thu gom chất đổ vào thùng chứa, đậy kín và giao để xử lý theo quy định của địa phư ơ ng. Đối với việc xử lý chất thải, hãy xem phần 13 của Tài liệu hư ớng dẫn.
Biện pháp phòng ngừa môi trư ờng	Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Tránh thải ra môi trư ờng. Tránh xả vào cống rãnh, dòng nư ớc hoặc xuống đất. Thông báo cho quản lý hoặc nhân viên giám sát tất cả các hoạt động xả thải ra môi trư ờng.

7. Xử lý và lư u trữ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	Xin hư ớng dẫn đặc biệt trư ớc khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sư ơ ng mù hoặc hơ i. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tiếp xúc kéo dài. Khi sử dụng, không đư ợc ăn, uống hoặc hút thuốc. Nên xử lý trong môi trư ờng kín hệ thống, nếu có thể. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mặc đồ bảo hộ cá nhân phù hợp thiết bị. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. Tránh thải ra môi trư ờng. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.
Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tư ơ ng thích nào	Bảo quản trong hộp kín. Bảo quản trong hộp kín ban đầu. Bảo quản xa các vật liệu không tư ơ ng thích (xem Mục 10 của SDS).

8. Kiểm soát phơ i nhiễm/bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp

US. OSHA Quy định cụ thể về các chất (29 CFR 1910.1001-1053)

Thành phần	Kiểu	Giá trị
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,05mg/m3

US. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn đối với các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000)

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)	PEL	5mg/m3	Phần có thể hít vào đư ợc.
		15mg/m3	Toàn là bụi.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	PEL	15mg/m3	Toàn là bụi.

Bảng Z-3 của OSHA Hoa Kỳ (29 CFR 1910.1000)

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)	HAI	5mg/m3	Phần có thể hít vào đư ợc.
		15 mg/m3	Toàn là bụi.
		50 mppcf	Toàn là bụi.
		15 mppcf	Phần có thể hít vào đư ợc.
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,1 mg/m3	Có thể hít thở đư ợc.
		2,4 mppcf	Có thể hít thở đư ợc.
Silica khói (CAS 112945-52-5)	HAI	0,8 mg/m3	
		20 mppcf	
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	HAI	0,3mg/m3	Toàn là bụi.
		0,1 mg/m3	Có thể hít thở đư ợc.
		20 mppcf	

Machine Translated by Google

Bảng Z-3 của OSHA Hoa Kỳ (29 CFR 1910.1000)

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
		2,4 mppcf	Có thể hít thở được.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	HAI	5 mg/m3	Phần có thể hít vào được.
		15 mg/m3	Toàn là bụi.
		50 mppcf	Toàn là bụi.
		15 mppcf	Phần có thể hít vào được.

Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)	HAI	1mg/m3	Phần có thể hít vào được.
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,025mg/m3	Phần có thể hít vào được.
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	HAI	2mg/m3	Phần có thể hít vào được.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	HAI	10mg/m3	

NIOSH Hoa Kỳ: Sổ tay hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm của hóa chất

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,05mg/m3	Bụi hô hấp.
Silica khói (CAS 112945-52-5)	HAI	6mg/m3	
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	HAI	2mg/m3	Có thể hít thở được.

Giá trị giới hạn sinh học — Không có giới hạn phơi nhiễm sinh học nào được ghi nhận đối với thành phần.

Kỹ thuật phù hợp điều khiển — Nên sử dụng thông gió chung tốt (thường là 10 lần thay đổi không khí mỗi giờ). Tốc độ thông gió phải phù hợp với điều kiện. Nếu có thể, hãy sử dụng các vỏ bọc quy trình, thông gió xả cục bộ, hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để duy trì mức độ trong không khí dưới mức giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị. Nếu giới hạn phơi nhiễm chưa được thiết lập, duy trì mức độ trong không khí ở mức chấp nhận được. Mắt phải có sẵn tiện nghi rửa và vòi sen khẩn cấp khi xử lý sản phẩm này.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

- Bảo vệ mắt/mặt — Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơi hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
- Bảo vệ da
  - Bảo vệ tay — Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay phù hợp có thể được khuyến nghị bởi găng tay nhà cung cấp.
- Bảo vệ da
  - Khác — Mặc quần áo chống hóa chất phù hợp. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. Sử dụng nên sử dụng tạp dề không thấm nước.
- Bảo vệ hô hấp — Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơi hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
- Nguy cơ nhiệt — Mặc quần áo giữ nhiệt thích hợp khi cần thiết.

Vệ sinh chung những cân nhắc — Tuân thủ mọi yêu cầu giám sát y tế. Luôn tuân thủ vệ sinh cá nhân tốt các biện pháp, chẳng hạn như rửa sạch sau khi xử lý vật liệu và trước khi ăn, uống và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo làm việc và thiết bị bảo hộ để loại bỏ chất gây ô nhiễm. Không được phép mang quần áo làm việc bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài

- Trạng thái vật lý — Chất lỏng.
- Hình thức — Chất lỏng nhớt.
- Màu sắc — Xám tro.

Mùi — Thấp.

Ngưỡng mùi — Không có sẵn.

độ pH — Không có sẵn.

Machine Translated by Google

Điểm nóng chảy/điểm đóng băng	Không có sẵn.
Điểm sôi ban đầu và điểm sôi phạm vi	Không có sẵn.
Điểm chớp cháy	Không có sẵn.
Tốc độ bốc hơ i	Không có sẵn.
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy nổ trên/dư ới	
Giới hạn cháy - thấp hơ n (%)	Không có sẵn.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có sẵn.
Giới hạn nổ - thấp hơ n (%)	Không có sẵn.
Giới hạn nổ - trên (%)	Không có sẵn.
Áp suất hơ i Mật độ	Không có sẵn.
hơ i	Không có sẵn.
Mật độ tư ơ ng đối	13,5 lb/gallon (77 °F (25 °C))
Độ hòa tan	
Độ hòa tan (nư ớc)	Không có sẵn.
Hệ số phân chia (n-octanol/nư ớc)	Không có sẵn.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có sẵn.
Nhiệt độ phân hủy	Không có sẵn.
Độ nhớt	300000 điểm ảnh
Nhiệt độ nhớt	77 °F (25 °C)
Thông tin khác	
Tính chất nổ	Không gây nổ.
Tính chất oxy hóa	Không bị oxy hóa.

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển thông thư ờng.
Độ ổn định hóa học	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thư ờng.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm nào đư ợc biết đến trong điều kiện sử dụng bình thư ờng.
Điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với vật liệu không tư ơ ng thích. Tránh nhiệt độ cực cao. Nhiệt độ đóng băng. Độ ẩm.
Vật liệu không tư ơ ng thích	Axit. Clo.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào đư ợc biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các con đư ờng phơ i nhiễm có thể xảy ra

Hít vào	Có thể gây tổn thư ơ ng các cơ quan khi hít phải trong thời gian dài hoặc liên tục.
Tiếp xúc với da	Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Giao tiếp bằng mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Tiêu thụ	Dự kiến có nguy cơ nuốt phải thấp.
Các triệu chứng liên quan đến vật lý, hóa học và đặc điểm độc tính	Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nư ớc mắt, đỏ, sư ng và mờ mắt. Ho. Khó chịu ở ngực. Khó thở. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra bệnh mãn tính tác dụng. Có thể gây ung thư .

Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp tính	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Machine Translated by Google

Thành phần	Giống loài	Kết quả kiểm tra
Nhựa Epoxy (CAS 25068-38-6)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con chuột	> 2000mg/kg
Miệng		
LD50	Con chuột	15000mg/kg
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)		
cấp tính		
Miệng		
LD50	Con chuột	> 5000mg/kg
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)		
cấp tính		
Hít vào		
LC50	Con chuột	3,43 mg/l, 4 giờ
Miệng		
LD50	Con chuột	> 5000mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da	Gây kích ứng da.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Nhạy cảm hô hấp hoặc da	
Nhạy cảm hô hấp	Không phải là chất gây dị ứng đường hô hấp.
Nhạy cảm da	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu nào có sẵn để chỉ ra sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có mặt ở mức lớn hơn 0,1% là gây đột biến hoặc độc tính di truyền.
Tính gây ung thư	Có thể gây ung thư . Silica tinh thể đã được IARC, NTP và ACGIH phân loại là một chất đã biết chất gây ung thư ở người và chất nghi gây ung thư ở người.

Chuyên khảo của IARC. Đánh giá tổng thể về khả năng gây ung thư

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	1 Chất gây ung thư cho con người.
Silica khói (CAS 112945-52-5)	3 Không được phân loại là chất gây ung thư cho con người.
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	2B Có khả năng gây ung thư cho con người.
	3 Không được phân loại là chất gây ung thư cho con người.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	2B Có khả năng gây ung thư cho con người.

Báo cáo của NTP về chất gây ung thư

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	Được biết là chất gây ung thư ở người.

Các chất được OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1053)

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	Bệnh ung thư

Độc tính đối với sinh sản	Sản phẩm này không gây ra tác động nào đến sinh sản hoặc phát triển.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi sáng đơn	Chưa được phân loại.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc thường xuyên	Gây tổn thương các cơ quan (phổi) khi tiếp xúc kéo dài hoặc liên tục.
Nguy cơ hít phải	Không gây nguy cơ hít phải.
Tác dụng mãn tính	Gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Hít phải kéo dài có thể có hại. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra những tác hại mãn tính.

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái	Có độc tính với sinh vật thủy sinh và gây ảnh hưởng lâu dài.
Độ bền và khả năng phân hủy	Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của sản phẩm này.
Tiềm năng tích lũy sinh học	Không có dữ liệu.
Di động trong đất	Không có dữ liệu.
Các tác dụng phụ khác	Không có tác động tiêu cực nào khác đến môi trường (ví dụ như sự suy giảm tầng ôzôn, sự hình thành tầng ôzôn quang hóa) (tiềm năng gây rối loạn nội tiết, khả năng làm nóng toàn cầu) được dự kiến từ thành phần này.

Machine Translated by Google

13. Cân nhắc xử lý

Hư ớng dẫn xử lý	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng chứa kín tại địa điểm xử lý chất thải đư ợc cấp phép. Không cho phép vật liệu này để thoát vào cống rãnh/nguồn cung cấp nư ớc. Không làm ô nhiễm ao, đư ờng thủy hoặc mư ơ ng với hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Xử lý nội dung/thùng chứa theo quy định quy định của địa phư ơ ng/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Quy định xử lý tại địa phư ơ ng	Xử lý theo đúng các quy định hiện hành.
Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải phải đư ợc chỉ định trong quá trình thảo luận giữa ngư ời sử dụng, nhà sản xuất và đơ n vị xử lý chất thải. công ty xử lý rác thải.
Chất thải từ cặn bã / chư a sử dụng các sản phẩm	Xử lý theo quy định của địa phư ơ ng. Các thùng chứa hoặc lớp lót rỗng có thể giữ lại một số dư lư ợng sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải đư ợc xử lý theo cách an toàn (xem: Hư ớng dẫn xử lý).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm, hãy tuân thủ các cảnh báo trên nhãn ngay cả sau khi thùng chứa đã đư ợc đã đư ợc làm rỗng. Các thùng chứa rỗng phải đư ợc đư a đến một địa điểm xử lý chất thải đư ợc chấp thuận để tái chế hoặc xử lý.

14. Thông tin vận chuyển

CHẤM

Số UN Tên vận chuyển riêng của UN	UN3082 Các chất nguy hại cho môi trư ờng, chất lỏng, số
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp	9
Rủi ro phụ Nhãn(s)	- 9
Nhóm đóng gói	III
Nguy cơ môi trư ờng	
Chất gây ô nhiễm biển	Đúng
Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư ời sử dụng	Đọc hư ớng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trư ớc khi xử lý.
Quy định đặc biệt Ngoại lệ về bao bì Bao bì không phải hàng rời Bao bì hàng rời IATA	8, 146, 335, IB3, T4, TP1, TP29 155 203 241

Số của Liên Hợp Quốc	UN3082
Tên vận chuyển riêng của Liên hợp quốc	Chất nguy hại cho môi trư ờng, chất lỏng, số
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp	9
Rủi ro phụ Nhóm đóng gói Nguy cơ môi trư ờng	- III Đúng
Mã ERG	9L
Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư ời sử dụng	Đọc hư ớng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trư ớc khi xử lý.

IMDG

Số của Liên Hợp Quốc	UN3082
Tên vận chuyển riêng của Liên hợp quốc	CHẤT NGUY HIỂM VỚI MÔI TRƯ ỜNG, DẠNG LỎNG, SỐ
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp học	9
Rủi ro phụ	-
Nhóm đóng gói	III
Nguy cơ môi trư ờng	
Chất gây ô nhiễm biển	Đúng
EmS	FA, SF
Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư ời sử dụng	Đọc hư ớng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trư ớc khi xử lý.

Vận chuyển hàng rời theo quy định Chư a xác định.
Phụ lục II của MARPOL 73/78 và
Bộ luật IBC

15. Thông tin quy định

Quy định của liên bang Hoa Kỳ	Sản phẩm này là "Hóa chất nguy hiểm" theo định nghĩa của Thông báo nguy hiểm của OSHA Tiêu chuẩn, 29 CFR 1910.1200.

Machine Translated by Google

Thông báo xuất khẩu Mục 12(b) của TSCA (40 CFR 707, Mục D)

Không đư ợc quản lý.

Danh sách chất nguy hiểm CERCLA (40 CFR 302.4)

Không có trong danh sách.

SARA 304 Thông báo phát hành khẩn cấp Không đư ợc quản lý.

Các chất đư ợc OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1053)

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7) Ung thư
phổi ảnh hư ởng
đến hệ miễn dịch ảnh hư ởng
đến thận

Đạo luật sửa đổi và tái thẩm quyền Superfund năm 1986 (SARA)

SARA 302 Chất cực kỳ nguy hiểm Không đư ợc liệt kê.

SARA 311/312 Nguy hiểm Có hóa chất

Phân loại các loại nguy hiểm
Ăn mòn hoặc kích ứng da
Tổn thư ơ ng mắt nghiêm trọng hoặc kích ứng mắt
Nhạy cảm hô hấp hoặc da
Tính gây ung thư
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơ i nhiễm một lần hoặc nhiều lần)

SARA 313 (báo cáo TRI)

Tên hóa học	Số CAS	% theo trọng lư ợng
Nhôm oxit	1344-28-1	20-35

Các quy định liên bang khác

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112 Danh sách các chất gây ô nhiễm không khí nguy hiểm (HAP)

Không đư ợc quản lý.

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112(r) Phòng ngừa Phát hành ngẫu nhiên (40 CFR 68.130)

Không đư ợc quản lý.

Đạo luật Nư ớc uống an toàn (SDWA) Không đư ợc quản lý.

Quy định của tiểu bang Hoa Kỳ

US. Massachusetts RTK - Danh sách chất

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Silica khói (CAS 112945-52-5)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Đạo luật Quyền đư ợc biết của Cộng đồng và Ngư ời lao động New Jersey của Hoa Kỳ

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Luật Quyền Đư ợc Biết của Cộng Đồng và Ngư ời Lao Động Pennsylvania Hoa Kỳ

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Silica khói (CAS 112945-52-5)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

RTK Rhode Island của Hoa Kỳ

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Dự luật 65 của California Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với các hóa chất bao gồm Titanium dioxide: Crystalline Silica, CẢNH BÁO: đư ợc Tiểu bang California biết là có thể gây ung thư . Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.



Machine Translated by Google

Dự luật 65 của California - CRT: Ngày niêm yết/Chất gây ung thư

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	Đư ợc liệt kê: Ngày 1 tháng 10 năm 1988
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	Đư ợc niêm yết: Ngày 2 tháng 9 năm 2011

Hoa Kỳ. California. Danh sách hóa chất ứng cử viên. Quy định về sản phẩm tiêu dùng an toàn hơ n (Cal. Code Regs, tit. 22, 69502.3, tiểu mục (a))

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Hàng tồn kho quốc tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên hàng tồn kho	Trong kho (có/không)*
Úc	Kho dự trữ hóa chất của Úc (AICS)	Đúng
Canada	Danh sách các chất trong nư ớc (DSL)	Đúng
Canada	Danh sách các chất không phải trong nư ớc (NDSL)	KHÔNG
Trung Quốc	Bản kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc (IECSC)	Đúng
Nhật Bản	Kiểm kê các chất hóa học hiện có và mới (ENCS)	KHÔNG
Hàn Quốc	Danh sách hóa chất hiện có (ECL)	Đúng
New Zealand	Hàng tồn kho New Zealand	Đúng
Philippines	Kho dự trữ hóa chất và chất hóa học của Philippines (ÁNH)	Đúng
Đài Loan	Danh mục hóa chất của Đài Loan (TCSI)	Đúng
Kiểm kê theo Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ và Puerto Rico (TSCA) *"Có" nghĩa là sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu kiểm kê do quốc gia quản lý quản lý. "Không" chỉ ra rằng một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không đư ợc liệt kê hoặc đư ợc miễn khỏi danh sách trong kho do cơ quan quản lý quản lý. quốc gia(các quốc gia).		Đúng

16. Thông tin khác, bao gồm ngày soạn thảo hoặc lần sửa đổi cuối cùng

Ngày phát hành	Bản thảo.
Ngày sửa đổi	Bản thảo.
Phiên bản #	01
Thông tin thêm	Thang đo nguy cơ HMIS: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng * = Mãn tính nguy hiểm Thang nguy hiểm NFPA: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng
Xếp hạng HMIS®	Sức khỏe: 3* Độ dễ cháy: 0 Nguy cơ vật lý: 0
Xếp hạng NFPA	
Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	Hệ thống phủ NuKote không thể dự đoán tất cả các điều kiện mà thông tin này và thông tin này sản phẩm, hoặc các sản phẩm của các nhà sản xuất khác kết hợp với sản phẩm của mình, có thể đư ợc sử dụng. Nó là trách nhiệm của ngư ời sử dụng trong việc đảm bảo các điều kiện an toàn để xử lý, lư u trữ và thải bỏ sản phẩm và chịu trách nhiệm về mất mát, thư ơng tích, thiệt hại hoặc chi phí do sử dụng không đúng cách. thông tin trong tờ giấy đư ợc viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện tại có sẵn.

Machine Translated by Google

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

BẢN NHÁP

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Nukote Chemshield FC - Bên B
Các phư ơ ng tiện nhận dạng khác	
Nhận dạng hóa học	(Diethylenetriamine, m-Phenylenebis(methylamine))
(Chuyên chở)	
Sử dụng đư ợc khuyến nghị	Bảo vệ bề mặt. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Bảng dữ liệu kỹ thuật sản phẩm.
Hạn chế đư ợc đề xuất	Không có thông tin nào đư ợc biết.

Thông tin Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà cung cấp/Nhà phân phối

Nhà cung cấp

Tên công ty	Hệ thống phủ Nukote quốc tế
Địa chỉ	4730 Đư ờng Consulate Plaza Phòng 100 Houston, TX. 77032
Điện thoại	832-770-7100
E-mail	SDS@nukoteglobal.com
Số điện thoại khẩn cấp	Chemtrec: 800-424-9300 (Tài khoản: CCN16118) hoặc Quốc tế: 703-527-3887 (Tài khoản: CCN16118)

2. Nhận dạng mối nguy hiểm

Nguy cơ vật lý	Chư a đư ợc phân loại.	
Nguy cơ sức khỏe	Độc tính cấp tính, đư ờng uống	Thể loại 4
	Độc tính cấp tính, qua da	Thể loại 4
	Ăn mòn/kích ứng da	Thể loại 1B
	Tổn thư ơ ng mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Thể loại 1
	Nhạy cảm, da	Thể loại 1
	Độc tính sinh sản	Thể loại 2
Nguy cơ môi trư ờng	Nguy hiểm cho môi trư ờng nư ớc, cấp tính Loại 3 nguy hiểm	
	Có hại cho môi trư ờng nư ớc, nguy hiểm lâu dài	Thể loại 3

OSHA định nghĩa các mối nguy hiểm: Chư a đư ợc phân loại.

Các thành phần nhãn



Từ tín hiệu	Sự nguy hiểm
Tuyên bố nguy hiểm	Có hại nếu nuốt phải. Có hại khi tiếp xúc với da. Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thư ơ ng mắt. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi. Có hại đối với sinh vật thủy sinh có tác động lâu dài.
Tuyên bố phòng ngừa	
Phòng ngừa	Xin hư ớng dẫn đặc biệt trư ớc khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sư ơ ng mù hoặc hơ i. Rửa sạch sau khi xử lý. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không đư ợc phép ra khỏi nơ i làm việc. Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. Tránh thải ra môi trư ờng.

Machine Translated by Google

Phản ứng	Nếu tiếp xúc hoặc lo lắng: Hãy tìm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu nuốt phải: Súc miệng. KHÔNG gây nôn. Nếu dính vào da (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nư ớc/tắm. Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Rửa quần áo bị ô nhiễm trư ớc khi tái sử dụng. Nếu hít phải: Đư a ngư ời đó ra nơ i thoáng khí và giữ thoải mái để thở. Nếu vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nư ớc trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho trung tâm chống độc/bác sĩ.
Kho	Cửa hàng đã bị khóa.
Xử lý	Xử lý chất thải/thùng chứa theo quy định của địa phư ơ ng/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Nguy hiểm(s) không phải là nguy hiểm khác đư ợc phân loại (HNOC)	Không có thông tin nào đư ợc biết.
Thông tin bổ sung	Không có.

3. Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	%
Isophorone diamine	2855-13-2	19 - 45
Diethylenetriamine	111-40-0	10 - 30
m-Phenylenebis(metylamin)	1477-55-0	9-15
4,4'-isopropylidenediphenol	80-05-7	6-16
Rư ợu benzyl	100-51-6	5-10

Tất cả nồng độ đều tính theo phần trăm trọng lư ợng trừ khi thành phần là khí. Nồng độ khí tính theo phần trăm thể tích.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít vào	Di chuyển đến nơ i có không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng phát triển hoặc kéo dài.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch da bằng xà phòng và nư ớc. Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Bỏng hóa chất phải đư ợc điều trị bởi bác sĩ. Rửa quần áo bị nhiễm bẩn trư ớc khi tái sử dụng.
Giao tiếp bằng mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nư ớc trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu hiện tại và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Gọi ngay cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc.
Tiêu thụ	Gọi ngay cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu Nếu nôn, hãy cúi đầu thấp để thức ăn trong dạ dày không trào vào phổi.
Quan trọng nhất triệu chứng/tác dụng, cấp tính và bị trì hoãn	Có hại nếu nuốt phải. Buồn nôn, nôn mửa. Có hại khi tiếp xúc với da. Ho. Khó khăn trong thở. Gây bỏng da và mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nư ớc mắt, đỏ, sư ng tấy và mờ mắt. Có thể gây tổn thư ơ ng mắt vĩnh viễn bao gồm cả mù lòa. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Phát ban. Viêm da. Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
Chỉ định ngay lập tức chăm sóc y tế và đặc biệt cần điều trị	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ chung và điều trị triệu chứng. Bỏng hóa chất: Rửa sạch bằng nư ớc ngay lập tức. Trong khi xả nư ớc, hãy cởi bỏ quần áo không dính vào vùng bị ảnh hư ởng. Gọi xe cứu thư ơ ng. Tiếp tục rửa sạch trong khi vận chuyển đến bệnh viện. Giữ ấm cho nạn nhân. Giữ nạn nhân ở dư ới quan sát. Các triệu chứng có thể bị chậm trễ.
Thông tin chung	NẾU tiếp xúc hoặc lo lắng: Hãy tìm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế (hiển thị nhãn nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế biết về vật liệu có liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Hiển thị bảng dữ liệu an toàn này cho bác sĩ tham dự. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trư ớc khi sử dụng lại.

5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Phư ơ ng tiện chữa cháy phù hợp Bọt chống cồn. Bột. Cacbon dioxit (CO2).

Phư ơ ng tiện chữa cháy không phù hợp	Không sử dụng tia nư ớc để chữa cháy vì điều này sẽ khiến đám cháy lan rộng.
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Trong quá trình cháy, có thể hình thành các loại khí nguy hiểm cho sức khỏe.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa	Phải đeo thiết bị thở tự cung cấp và quần áo bảo hộ đầy đủ trong trư ờng hợp hỏa hoạn.
Chữa cháy thiết bị/hư ớng dẫn	Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm như vậy mà không có rủi ro. Lính cứu hỏa phải sử dụng tiêu chuẩn thiết bị bảo vệ bao gồm áo chống cháy, mũ bảo hiểm có tấm chắn mặt, găng tay, ủng cao su.
Phư ơ ng pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và cân nhắc đến mối nguy hiểm của các vật liệu liên quan khác.
Nguy cơ cháy nổ nói chung	Không có nguy cơ cháy nổ bất thư ờng nào đư ợc ghi nhận.

Machine Translated by Google

6. Biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp	Giữ những ngư ời không cần thiết tránh xa. Giữ mọi ngư ời tránh xa và ngư ợc gió nơ i tràn/rò rỉ. Mặc thiết bị bảo vệ và quần áo thích hợp trong quá trình dọn dẹp. Không hít phải sư ơ ng mù hoặc hơ i. Làm không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ trừ khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Chính quyền địa phư ơ ng nên đư ợc thông báo nếu không thể xử lý đư ợc sự cố tràn đáng kể đư ợc chứa đựng. Để bảo vệ cá nhân, hãy xem phần 8 của SDS.
Phư ơ ng pháp và vật liệu cho ngăn chặn và dọn dẹp	Sử dụng bình xịt nư ớc để giảm hơ i nư ớc hoặc chuyển hư ớng đám mây hơ i nư ớc trôi dạt. Vật liệu này đư ợc phân loại là nư ớc chất gây ô nhiễm theo Đạo luật Nư ớc sạch và phải đư ợc ngăn chặn khỏi việc làm ô nhiễm đất hoặc xâm nhập vào hệ thống nư ớc thải và thoát nư ớc dẫn vào đư ờng thủy. Sự cố tràn lớn: Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu, nếu điều này không có nguy cơ . Đê ngăn vật liệu tràn, nơ i có có thể. Hấp thụ trong vermiculite, cát khô hoặc đất và đặt vào thùng chứa. Sản phẩm sau phục hồi, rửa sạch khu vực bằng nư ớc. Vết đổ nhỏ: Lau sạch bằng vật liệu thấm hút (ví dụ vải, vải nỉ). Làm sạch bề mặt kỹ lư ỡng để loại bỏ chất bẩn còn sót lại. Không bao giờ đổ chất tràn trở lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Đối với việc xử lý chất thải, hãy xem mục 13 của SDS.
Biện pháp phòng ngừa môi trư ờng	Tránh thải ra môi trư ờng. Thông báo cho nhân viên quản lý hoặc giám sát thích hợp về tất cả thải ra môi trư ờng. Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Tránh xả vào cống rãnh, dòng nư ớc hoặc xuống đất.

7. Xử lý và lư u trữ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	Xin hư ớng dẫn đặc biệt trư ớc khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sư ơ ng mù hoặc hơ i. Không để vào mắt, da hoặc quần áo. Không nếm hoặc nuốt. Tránh tiếp xúc lâu dài. Khi sử dụng, không ăn, uống hoặc hút thuốc. Đang mang thai hoặc phụ nữ đang cho con bú không đư ợc xử lý sản phẩm này. Nên xử lý trong hệ thống khép kín, nếu có thể. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơ i thông gió tốt. Mặc đồ bảo hộ cá nhân phù hợp thiết bị. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. Tránh thải ra môi trư ờng. Rửa quần áo bị nhiễm bẩn trư ớc khi tái sử dụng. Thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tư ơ ng thích nào	Bảo quản trong hộp kín. Bảo quản ở nơ i thông gió tốt.

8. Kiểm soát phơ i nhiễm/bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp

Giá trị giới hạn ngư ỡng ACGIH của Hoa Kỳ

Thành phần	Kiểu	Giá trị
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	HAI	1 phần triệu
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Trần nhà	0,1mg/m3

NIOSH Hoa Kỳ: Sổ tay hư ớng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm của hóa chất

Loại thành phần		Giá trị
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	HAI	4mg/m3 1 phần triệu
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Trần nhà	0,1mg/m3

Hư ớng dẫn về Mức độ tiếp xúc môi trư ờng tại nơ i làm việc (WEEL) của Hoa Kỳ

Loại thành phần		Giá trị
Rư ợu benzyl (CAS 100-51-6)	HAI	44,2mg/m3 10 trang/phút

Giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn phơ i nhiễm sinh học nào đư ợc ghi nhận đối với thành phần.

Hư ớng dẫn phơ i sáng

OEL của Hoa Kỳ - California: Chỉ định về da

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0) m-	Có thể hấp thụ qua da.
Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

US - Minnesota Haz Subs: Áp dụng chỉ định về da

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	Áp dụng chỉ định về da.

Machine Translated by Google

OEL của Hoa Kỳ - Tennessee: Chỉ định về da

m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ: Chỉ định da

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0) m-	Có thể hấp thụ qua da.
Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

NIOSH Hoa Kỳ: Sổ tay hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm của hóa chất

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0) m-	Có thể hấp thụ qua da.
Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

Kỹ thuật phù hợp điều khiển	Nên sử dụng thông gió chung tốt (thường là 10 lần thay đổi không khí mỗi giờ). Tốc độ thông gió phải phù hợp với điều kiện. Nếu có thể, hãy sử dụng các vỏ bọc quy trình, thông gió xả cục bộ, hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để duy trì mức độ trong không khí dưới mức giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị. Nếu giới hạn phơi nhiễm chưa được thiết lập, duy trì mức độ trong không khí ở mức chấp nhận được. Mắt phải có sẵn tiện nghi rửa và vòi sen khẩn cấp khi xử lý sản phẩm này.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt Bảo vệ da	Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơi hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
Bảo vệ tay	Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay phù hợp có thể được khuyến nghị bởi găng tay nhà cung cấp.
Bảo vệ da	
Khác	Mặc quần áo chống hóa chất phù hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm nước.
Bảo vệ hô hấp	Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơi hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
Nguy cơ nhiệt	Mặc quần áo giữ nhiệt thích hợp khi cần thiết.
Vệ sinh chung những cân nhắc	Tuân thủ mọi yêu cầu giám sát y tế. Tránh xa đồ ăn và đồ uống. Luôn luôn tuân thủ các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt, chẳng hạn như rửa sạch sau khi xử lý vật liệu và trước khi ăn, uống rượu và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo làm việc và thiết bị bảo vệ để loại bỏ chất gây ô nhiễm. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép mang ra khỏi nơi làm việc.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài

Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Hình thức	Chất lỏng.
Màu sắc	Từ rơm sang vàng.
Mùi	Amoniac mạnh.
Ngưỡng mùi	Không có sẵn.
độ pH	Không có sẵn.
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng	Không có sẵn.
Điểm sôi ban đầu và điểm sôi phạm vi	Không có sẵn.
Điểm chớp cháy	> 203,0 °F (> 95,0 °C)
Tốc độ bốc hơi	Không có sẵn.
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy nổ trên/dưới	
Giới hạn cháy - thấp hơn (%)	Không có sẵn.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có sẵn.
Giới hạn nổ - thấp hơn (%)	Không có sẵn.
Giới hạn nổ - trên (%)	Không có sẵn.
Áp suất hơi	Không có sẵn.
Mật độ hơi	Không có sẵn.
Mật độ tương đối	9,01 lb/gallon (77 °F (25 °C))
Độ hòa tan	
Độ hòa tan (nước)	Không có sẵn.

Machine Translated by Google

Hệ số phân chia (n-octanol/nước)	Không có sẵn.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có sẵn.
Nhiệt độ phân hủy	Không có sẵn.
Độ nhớt	4000 điểm ảnh
Nhiệt độ nhớt	77 °F (25 °C)
Thông tin khác	
Tính chất nổ	Không gây nổ.
Tính chất oxy hóa	Không bị oxy hóa.

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển thông thường.
Độ ổn định hóa học	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.
Điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với vật liệu không tương thích.
Vật liệu không tương thích	Axit mạnh. Kim loại kiềm. Peroxit. Phenol.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các con đường phơi nhiễm có thể xảy ra

Hít vào	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
Tiếp xúc với da	Gây bỏng da nghiêm trọng. Có hại khi tiếp xúc với da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Giao tiếp bằng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Tiêu thụ	Gây bỏng đường tiêu hóa. Có hại nếu nuốt phải.
Các triệu chứng liên quan đến vật lý, hóa học và đặc điểm độc tính	Có hại nếu nuốt phải. Buồn nôn, nôn mửa. Có hại khi tiếp xúc với da. Ho. Gây ra nghiêm trọng bỏng da và tổn thương mắt. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây tổn thương mắt vĩnh viễn bao gồm cả mù lòa. Có thể gây dị ứng da Phản ứng. Phát ban. Viêm da. Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp tính	Có hại khi tiếp xúc với da. Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Nguyên nhân bỏng.

Thành phần	Loài 4,4'-	Kết quả kiểm tra
isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	3000mg/kg
Miệng		
LD50	Con chuột	3300 - 4100mg/kg
Rượu benzyl (CAS 100-51-6)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	2000mg/kg
Hít vào		
LC50	Con chuột	8,8 mg/l, 4 giờ
Miệng		
LD50	Con chuột	1230 - 3100mg/kg
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	550mg/kg

Machine Translated by Google

Thành phần	Giống loài	Kết quả kiểm tra
Miệng		
LD50	Con chuột	1080mg/kg
Isophorone diamine (CAS 2855-13-2)		
cấp tính		
Miệng		
LD50	Con chuột	1030mg/kg
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	2000mg/kg
Hít vào		
Bình xịt		
LC50	Con chuột	3,75 mg/l, 1 giờ
Miệng		
LD50	Con chuột	930mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thư ơ ng mắt.
Tổn thư ơ ng mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thư ơ ng mắt nghiêm trọng.
Nhạy cảm hô hấp hoặc da	
Nhạy cảm hô hấp	Không phải là chất gây dị ứng đư ờng hô hấp.
Nhạy cảm da	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu nào có sẵn để chỉ ra sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có mặt ở mức lớn hơ n 0,1% là gây đột biến hoặc độc tính di truyền.
Tính gây ung thư	Sản phẩm này không đư ợc IARC, ACGIH, NTP hoặc OSHA coi là chất gây ung thư .
Chuyên khảo của IARC. Đánh giá tổng thể về khả năng gây ung thư	
Không có trong danh sách.	
Báo cáo của NTP về chất gây ung thư	
Không có trong danh sách.	
Các chất đư ợc OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1053)	
Không đư ợc quản lý.	
Độc tính sinh sản Độc tính	Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
cơ quan đích cụ thể - phơ i sáng đơ n	Chư a đư ợc phân loại.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc thư ờng xuyên	Chư a đư ợc phân loại.
Nguy cơ hít phải	Không gây nguy cơ hít phải.
Tác dụng mãn tính	Hít phải trong thời gian dài có thể gây hại.

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái	Có hại cho sinh vật thủy sinh và gây hậu quả lâu dài.

Thành phần 4,4'-	Giống loài	Kết quả kiểm tra
isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)		
Thủy sinh		
cấp tính		
Giáp xác EC50	Daphnia magna	10,2 mg/l, 48 giờ
Cá LC50	Pimephales promelas	4,6 mg/l, 96 giờ
mãn tính		
Giáp xác NOEC	Daphnia magna	> 3,146 mg/l, 21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của sản phẩm này.

Khả năng tích lũy sinh học

Machine Translated by Google

Hệ số phân chia n-octanol / nư ớc (log Kow)	
4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)	3.32
Rư ợu benzyl (CAS 100-51-6)	1.1
Tính di động trong đất	Không có dữ liệu.
Các tác dụng phụ khác	Không có tác động tiêu cực nào khác đến môi trư ờng (ví dụ như sự suy giảm tầng ôzôn, sự hình thành tầng ôzôn quang hóa) (tiềm năng gây rối loạn nội tiết, khả năng làm nóng toàn cầu) đư ợc dự kiến từ thành phần này.

13. Cân nhắc xử lý

Hư ớng dẫn xử lý	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng chứa kín tại địa điểm xử lý chất thải đư ợc cấp phép. Không cho phép vật liệu này để thoát vào cống rãnh/nguồn cung cấp nư ớc. Không làm ô nhiễm ao, đư ờng thủy hoặc mư ơng với hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Xử lý nội dung/thùng chứa theo quy định quy định của địa phư ơng/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Quy định xử lý tại địa phư ơng	Xử lý theo đúng các quy định hiện hành.
Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải phải đư ợc chỉ định trong quá trình thảo luận giữa ngư ời sử dụng, nhà sản xuất và đơ n vị xử lý chất thải. công ty xử lý rác thải.
Chất thải từ cặn bã / chư a sử dụng các sản phẩm	Xử lý theo quy định của địa phư ơng. Các thùng chứa hoặc lớp lót rỗng có thể giữ lại một số dư lư ợng sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải đư ợc xử lý theo cách an toàn (xem: Hư ớng dẫn xử lý).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm, hãy tuân thủ các cảnh báo trên nhãn ngay cả sau khi thùng chứa đã đư ợc đã đư ợc làm rỗng. Các thùng chứa rỗng phải đư ợc đư a đến một địa điểm xử lý chất thải đư ợc chấp thuận để tái chế hoặc xử lý.

14. Thông tin vận chuyển

CHẤM

Số UN Tên vận chuyển riêng của UN	UN2735 Polyamines, chất lỏng, ăn mòn, số (Diethylenetriamine, m-Phenylenebis(methylamine))
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp	8
Rủi ro phụ Nhãn(s)	- 8
Nhóm đóng gói	II
Nguy cơ môi trư ờng	
Chất gây ô nhiễm biển	Đúng
Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư ời sử dụng	Đọc hư ớng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trư ớc khi xử lý.
Quy định đặc biệt Ngoại lệ về bao bì Bao bì không phải hàng rời Bao bì hàng rời IATA	B2, IB2, T11, TP1, TP27 154 202 242

Số UN Tên vận chuyển riêng của UN	UN2735 Polyamines, chất lỏng, ăn mòn, số (Diethylenetriamine, m-Phenylenebis(methylamine))
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp	8
Rủi ro phụ Nhãn(s)	- 8
Nhóm đóng gói Nguy cơ đối với môi trư ờng Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư ời dùng	II Đúng Đọc hư ớng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trư ớc khi xử lý.

IMDG

Số của Liên Hợp Quốc	UN2735
Tên vận chuyển riêng của Liên hợp quốc	Polyamines, chất lỏng, ăn mòn, số (Diethylenetriamine, m-Phenylenebis(methylamine))
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp học	8
Rủi ro phụ	-
Nhóm đóng gói	II
Nguy cơ môi trư ờng	
Chất gây ô nhiễm biển	Đúng
EmS	FA, SB
Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư ời sử dụng	Đọc hư ớng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trư ớc khi xử lý.

Machine Translated by Google

Vận chuyển hàng rời theo quy định Chư a xác định.
Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật
IBC

Thông tin chung

Nhóm đóng gói đư ợc chỉ định dựa trên đánh giá các thành phần. Diethylenetriamine (CAS 111-40-0) và m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0) đang góp phần vào phân loại hỗn hợp. Isophorone diamine (CAS 2855-13-2) đư ợc chỉ định là nhóm đóng gói III và không góp phần vào chỉ định nhóm đóng gói chung.

Packing Group Assignment Based on Corrosivity

Packing Group	Exposure Time	Observation Time	Effect
I	≤ 3 min	≤ 60 min	Full thickness destruction of intact skin
II	> 3 min ≤ 60	≤ 14 days	Full thickness destruction of intact skin
III	> 60 min ≤ 4 hours	≤ 14 days	Full thickness destruction of intact skin

Packing Group Assignment Based on Components

CAS No	Chemical Name	Concentration	Proper Shipping Name
111-40-0	Diethylenetriamine	10-30%	UN2079 Diethylenetriamine, 8, II
1477-55-0	m-Phenylenebis(methylamine)	9-15%	GHS: Skin Corr. 1B => UN2735 Amines, liquid, corrosive, n.o.s., 8, II
2855-13-2	Isophorone diamine	19-45%	UN2289 Isophoronediamine, 8, III
Mixture	Nukote Chemshield FC - Side B	100%	UN2735 Polyamines, liquid, corrosive, n.o.s. (Diethylenetriamine, m-Phenylenebis(methylamine)), 8, II

15. Thông tin quy định

Quy định của liên bang Hoa Kỳ

Sản phẩm này là "Hóa chất nguy hiểm" theo định nghĩa của Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của OSHA, 29 CFR 1910.1200.

Thông báo xuất khẩu Mục 12(b) của TSCA (40 CFR 707, Mục D)

Không đư ợc quản lý.

Kế hoạch hành động hóa chất TSCA, Hóa chất đáng quan tâm

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7) — Kế hoạch hành động Bisphenol A

Danh sách chất nguy hiểm CERCLA (40 CFR 302.4)

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7) — Đã niêm yết.

SARA 304 Thông báo phát hành khẩn cấp Không đư ợc quản lý.

Các chất đư ợc OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1053)

Không đư ợc quản lý.

Đạo luật sửa đổi và tái thẩm quyền Superfund năm 1986 (SARA)

SARA 302 Chất cực kỳ nguy hiểm

Không có trong danh sách.

SARA 311/312 Nguy hiểm Có hóa chất

Phân loại các loại nguy hiểm

Độc tính cấp tính (bất kỳ đư ờng tiếp xúc nào)
Ăn mòn hoặc kích ứng da
Tổn thư ơng mắt nghiêm trọng hoặc kích ứng mắt
Nhạy cảm hô hấp hoặc da
Độc tính sinh sản

SARA 313 (báo cáo TRI)

Tên hóa học	Số CAS	% theo trọng lư ợng
4,4'-isopropylidenediphenol	80-05-7	6-16

Machine Translated by Google

Các quy định liên bang khác

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112 Danh sách các chất ô nhiễm không khí nguy hiểm (HAP)

Không đư ợc quản lý.

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112(r) Phòng ngừa Phát hành ngẫu nhiên (40 CFR 68.130)

Không đư ợc quản lý.

Đạo luật Nư ớc uống an toàn (SDWA) Không đư ợc quản lý.

Quy định của tiểu bang Hoa Kỳ

US. Massachusetts RTK - Danh sách chất

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)
Rư ợu benzyl (CAS 100-51-6)
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

Đạo luật Quyền đư ợc biết của Cộng đồng và Ngư ời lao động New Jersey của Hoa Kỳ

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
Isophorone diamine (CAS 2855-13-2)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

Luật Quyền Đư ợc Biết của Cộng Đồng và Ngư ời Lao Động Pennsylvania Hoa Kỳ

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)
Rư ợu benzyl (CAS 100-51-6)
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

RTK Rhode Island của Hoa Kỳ

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

Dự luật 65 của California



CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với 4,4'-isopropylidenediphenol, đư ợc Nhà nư ớc biết đến California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập đến www.P65Warnings.ca.gov.

Dự luật 65 của California - CRT: Ngày niêm yết/Chất độc sinh sản ở nữ

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7) Ngày niêm yết: 11 tháng 5 năm 2015

Hoa Kỳ. California. Danh sách hóa chất ứng cử viên. Quy định về sản phẩm tiêu dùng an toàn hơ n (Cal. Code Regs, tit. 22, 69502.3, tiểu mục (a))

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)

Hàng tồn kho quốc tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên hàng tồn kho	Trong kho (có/không)*
Úc	Kho dự trữ hóa chất của Úc (AICS)	Đúng
Canada	Danh sách các chất trong nư ớc (DSL)	Đúng
Canada	Danh sách các chất không phải trong nư ớc (NDSL)	KHÔNG
Trung Quốc	Bản kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc (IECSC)	Đúng
Nhật Bản	Kiểm kê các chất hóa học hiện có và mới (ENCS)	Đúng
Hàn Quốc	Danh sách hóa chất hiện có (ECL)	Đúng
New Zealand	Hàng tồn kho New Zealand	Đúng
Philippines	Kho dự trữ hóa chất và chất hóa học của Philippines (ÁNH)	Đúng
Đài Loan	Danh mục hóa chất của Đài Loan (TCSI)	Đúng
Kiểm kê theo Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ và Puerto Rico (TSCA)		Đúng

*"Có" nghĩa là sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu kiểm kê do quốc gia quản lý quản lý. "Không" chỉ ra rằng một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không đư ợc liệt kê hoặc đư ợc miễn khỏi danh sách trong kho do cơ quan quản lý quản lý. quốc gia(các quốc gia).

16. Thông tin khác, bao gồm ngày soạn thảo hoặc lần sửa đổi cuối cùng

Ngày phát hành	Bản thảo.
Ngày sửa đổi	Bản thảo.
Phiên bản #	04

Machine Translated by Google

Thông tin thêm	Thang đo nguy cơ HMIS: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng * = Nguy cơ mãn tính
	Thang nguy hiểm NFPA: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng
Xếp hạng HMIS®	Sức khỏe: 3*
	Độ dễ cháy: 0
	Nguy cơ vật lý: 0
Xếp hạng NFPA	
Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	NuKote Coating Systems không thể lường trước mọi điều kiện mà thông tin này và sản phẩm của NuKote Coating Systems, hoặc các sản phẩm của các nhà sản xuất khác kết hợp với sản phẩm của NuKote Coating Systems, có thể được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện an toàn để xử lý, lưu trữ và thải bỏ sản phẩm, và chịu trách nhiệm về mất mát, thương tích, thiệt hại hoặc chi phí do sử dụng không đúng cách. Thông tin trong tờ thông tin được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.

DRAFT